UBND QUẬN HỒNG BÀNG
TRƯỜNG THCS NGUYỄN TRÃI

Biểu 3.2

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I.1	**Số HS chia theo kết quả hạnh kiểm (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo thông tư 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)**	203			102	101
	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	98.52			97.06	100
	Khá (Tỷ lệ so với tổng số)	3			2.94	
	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					
	Yếu (Tỷ lệ so với tổng số)					
I.2	**Số HS chia theo kết quả rèn luyện (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo thông tư 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)**	184	93	91		
	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	97.28	95.7	98.9		
	Khá (Tỷ lệ so với tổng số)	1.09	1.08	1.1		
	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)					
	Chưa đạt (Tỷ lệ so với tổng số)					
II.1	**Số HS chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo thông tư 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)**	203			102	101
	Giỏi (Tỷ lệ so với tổng số)	41.38			38.24	44.55
	Khá (Tỷ lệ so với tổng số)	42.36			46.08	38.61
	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	14.29			11.76	16.84
	Yếu (Tỷ lệ so với tổng số)	1.97			3.92	

STT	Nội dung	Tổng số	Chia theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
	Kém (Tỷ lệ so với tổng số)					
II.2	**Số HS chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo thông tư 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)**	184	93	91		
	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	45.11	36.56	53.85		
	Khá (Tỷ lệ so với tổng số)	37.5	46.24	28.57		
	Đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	16.85	16.13	17.58		
	Chưa đạt (Tỷ lệ so với tổng số)	0.54	1.08			
III	**Tổng hợp kết quả cuối năm**					
1	Lên lớp (Tỷ lệ so với tổng số)	97.93	95.7	100	96.08	100
1.1	áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo thông tư 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011	203			102	101
a	Học sinh giỏi (Tỷ lệ so với tổng số)	41.38			38.24	44.55
b	Học sinh tiên tiến (Tỷ lệ so với tổng số)	42.36			46.08	38.61
1.2	áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo thông tư 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021	184	93	91		
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	5.98	5.38	30.11		
b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	38.59	6.59	47.25		
2	Thi lại/Học sinh kiểm tra, đánh giá lại các môn trong kì nghỉ hè (tỷ lệ so với tổng số)	1.31	1.0		3.9	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0				
4	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	3.16	1.07	6.59	3.92	0.99
5	Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	3.16	2.15	4.39	2.94	2.97
6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0				
7	Bỏ học (qua kì nghỉ hè năm trước và trong năm học)	2			1	1

STT	Nội dung	Tổng số	Chia theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
	(tỷ lệ so với tổng số)					
IV	**Số HS đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi**					
1	Cấp huyện	40	3	3	14	20
2	Cấp thành phố	5	2	1	1	1
3	Quốc gia, khu vực, quốc tế	35	4	5	16	10
V	**Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp**	101				
VI	**Số học sinh được công nhận tốt nghiệp**	101				
1	Giỏi (Tỷ lệ so với tổng số)	44.55				44.55
2	Khá (Tỷ lệ so với tổng số)	38.61				38.61
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	16.84				16.84
VII	**Số HS nam/số HS nữ**	197/190	43/50	46/45	57/55	61/40
VIII	**Số HS dân tộc thiểu số**	2				

Trại Chuối, ngày 30 tháng 5 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN HỒNG BÀNG TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ NGUYỄN TRÃI

Nguyễn Thị Thu Hà